

# CTCP ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG | MWG (HOSE)

## Tiếp đà tăng trưởng

### KHẢ QUAN

#### Luận điểm đầu tư

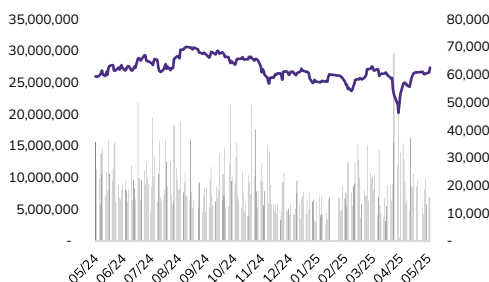
Kiều Thị Thanh Thư

Email: [thu.kieuthithanh@abs.vn](mailto:thu.kieuthithanh@abs.vn)

#### THÔNG TIN CƠ BẢN

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Ngành                 | : Bán lẻ        |
| Ngày báo cáo          | : 28/05/2025    |
| Giá hiện tại (VND/CP) | : 64.400        |
| Giá mục tiêu (VND/CP) | : 72.800        |
| Tỷ lệ tăng (%)        | : 13,0%         |
| Vốn hóa (Tỷ VND)      | : 95.243        |
| SLCPLH (CP)           | : 1.478.933.209 |

#### DIỄN BIẾN GIÁ



Nguồn: Fiinpro, ABS Research

#### CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu             | 1Q24   | 1Q25   |
|----------------------|--------|--------|
| Tăng trưởng DTT (%)  | 16,2%  | 14,8%  |
| Tăng trưởng LNST (%) | 4143%  | 71,3%  |
| Biên LNG (%)         | 21,3%  | 19,9%  |
| Biên LNST (%)        | 2,9%   | 4,3%   |
| ROA (%)              | 1,74%  | 6,33%  |
| ROE (%)              | 4,41%  | 15,86% |
| Nợ vay/VCSH (lần)    | 0,91   | 0,88   |
| EPS (VND/CP)         | 617    | 1.058  |
| BVPS (VND/CP)        | 17.276 | 20.040 |

Nguồn: FiinPro, ABS Research

- KQKD Q1/2025 của MWG rất tích cực với doanh thu thuần đạt 36.135 tỷ đồng (+14,8% svck), là mức doanh thu thuần cao nhất kể từ Q1/2022. LNST cổ đông công ty mẹ Q1/2025 đạt 1.546 tỷ đồng (+71,3% svck).
- Tình hình tài chính ổn định với lượng tiền dồi dào và đòn bẩy tài chính giảm.
- Chúng tôi cho rằng triển vọng của MWG trong thời gian tới sẽ tích cực do:
  - ✓ Chuỗi TGDĐ & ĐMX của MWG vẫn tăng trưởng tốt khi doanh nghiệp tập trung thúc đẩy được doanh số trên các cửa hàng hiện hữu, nhờ đó gia tăng được doanh thu nhưng lại tiết giảm được chi phí.
  - ✓ Chuỗi BHX mở rộng nhanh hơn dự kiến, các cửa hàng mở mới sớm đạt điểm hòa vốn khiến chuỗi mở rộng nhanh chóng nhưng vẫn có lãi.
  - ✓ An Khang đang giảm dần lỗ và đi dần về điểm hòa vốn, dự kiến sẽ đạt được trong Q2/2025.
  - ✓ Những chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của chính phủ sẽ là nhân tố hỗ trợ cho tiêu dùng trong năm 2025.
- Chúng tôi dự phóng DTT & LNST cổ đông công ty mẹ 2025F của MWG sẽ đạt lần lượt 150.481 tỷ đồng (+12% svck) và 4.980 tỷ đồng (+33,8% svck). EPS và BVPS 2025F dự kiến đạt 3.399 đồng/cp và 21.214 đồng/cp, tương ứng P/E và P/B đạt 18,9x và 3x tại mức giá hiện tại.
- Giá mục tiêu chúng tôi đưa ra là 72.800 đ/cp, tương ứng tiềm năng tăng giá 13,0% so với giá hiện tại. Do đó, chúng tôi khuyến nghị **KHẢ QUAN** đối với cổ phiếu MWG.
- Rủi ro đầu tư:
  - ✓ Chuỗi TGDĐ & ĐMX không tăng trưởng như dự kiến do tiêu dùng giảm.
  - ✓ Chuỗi BHX mở rộng quá nhanh khiến doanh thu không đủ để đạt điểm hòa vốn.
  - ✓ Chuỗi An Khang không đạt được điểm hòa vốn như dự kiến.
- Cơ hội đầu tư:
  - ✓ Chuỗi TGDĐ & ĐMX đạt tăng trưởng doanh thu cao hơn dự kiến.
  - ✓ Chuỗi BHX tăng trưởng mạnh hơn dự kiến.

## BẢNG TỔNG HỢP VÀ DỰ PHÓNG KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA MWG

| Chỉ tiêu (tỷ đồng)              | 2023       | 2024         | 2025F        | 2026F        |
|---------------------------------|------------|--------------|--------------|--------------|
| Doanh thu thuần                 | 118.280    | 134.341      | 150.481      | 161.878      |
| Tăng trưởng doanh thu thuần (%) | -11,3%     | 13,6%        | 12,0%        | 7,6%         |
| Lợi nhuận gộp                   | 22.521     | 27.499       | 31.039       | 33.663       |
| Biên lợi nhuận gộp (%)          | 19,0%      | 20,5%        | 20,6%        | 20,8%        |
| Doanh thu tài chính             | 2.167      | 2.377        | 2380         | 2553         |
| Chi phí tài chính               | -1.556     | -1.188       | -1184        | -1125        |
| Chi phí bán hàng                | -20.917    | -19.850      | -21.820      | -23.472      |
| Chi phí QLDN                    | -1.168     | -3.566       | -3.994       | -4.297       |
| Lợi nhuận từ HĐKD               | 1.047      | 5.227        | 6.471        | 7.402        |
| Lãi/lỗ khác                     | -357       | -401         | -24          | -25          |
| Lợi nhuận trước thuế            | 690        | 4.826        | 6.447        | 7.376        |
| <b>LNST cổ đông Công ty mẹ</b>  | <b>168</b> | <b>3.722</b> | <b>4.980</b> | <b>5.696</b> |
| Biên lợi nhuận ròng (%)         | 0,1%       | 2,8%         | 3,3%         | 3,5%         |
| EPS (đồng/cp)                   | 115        | 2.546        | 3.399        | 3.869        |

Nguồn: MWG, ABS Research

## Cập nhật doanh nghiệp

## KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA MWG Q1/2025

| BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH (Tỷ VND)         | 1Q24       | 1Q25         | %YoY         | 2023       | 2024         | %YoY          |
|------------------------------------------|------------|--------------|--------------|------------|--------------|---------------|
| Doanh thu thuần                          | 31.486     | 36.135       | 14,8%        | 118.280    | 134.341      | 13,6%         |
| Lợi nhuận gộp                            | 6.713      | 7.200        | 7,3%         | 22.521     | 27.499       | 22,1%         |
| <i>Biên lợi nhuận gộp (%)</i>            | 21,3%      | 19,9%        |              | 19,0%      | 20,5%        |               |
| Chi phí BH & QLDN                        | (5.690)    | (5.618)      | -1,3%        | (22.084)   | (23.416)     | 6,0%          |
| <i>Tỷ lệ Chi phí BH &amp; QLDN/DTT</i>   | 18,1%      | 15,5%        |              | 18,7%      | 17,4%        |               |
| Doanh thu tài chính                      | 585        | 693          | 18,4%        | 2.167      | 2.377        | 9,7%          |
| Chi phí tài chính                        | (375)      | (339)        | -9,7%        | (1.556)    | (1.188)      | -23,6%        |
| <i>Chi phí lãi vay</i>                   | (267)      | (323)        | 20,9%        | (1.448)    | (1.137)      | -21,4%        |
| Lợi nhuận từ HĐKD                        | 1.212      | 1.940        | 60,0%        | 1.047      | 5.227        | 399%          |
| Lợi nhuận trước thuế                     | 1.206      | 1.935        | 60,4%        | 690        | 4.826        | 600%          |
| <b>LNST sau lợi ích cổ đông thiểu số</b> | <b>902</b> | <b>1.546</b> | <b>71,3%</b> | <b>168</b> | <b>3.722</b> | <b>2.120%</b> |
| <i>Biên lợi nhuận ròng (%)</i>           | 2,9%       | 4,3%         |              | 0,1%       | 2,8%         |               |

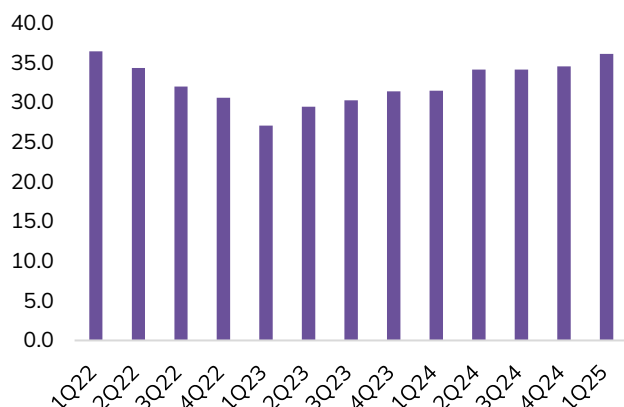
Nguồn: MWG, ABS Research

- Kết quả kinh doanh Q1/2025 tích cực**

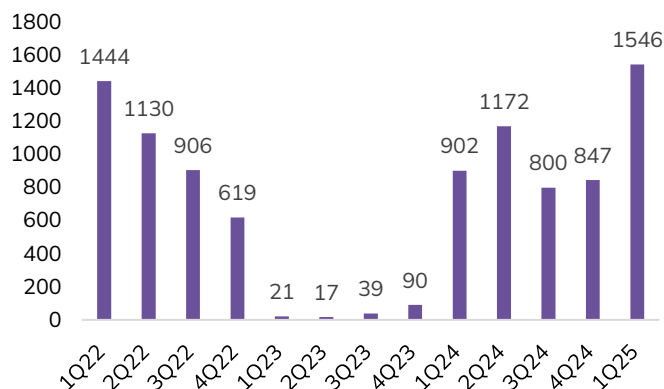
✓ Doanh thu thuần Q1/2025 đạt 36.135 tỷ đồng (+14,8% svck). Lợi nhuận gộp (LNG) Q1/2025 đạt 7.200 tỷ đồng (+7,3% svck). Biên LNG giảm 1,4 điểm %, xuống còn 19,9% do tỷ trọng doanh thu của TGDĐ (với biên LNG thấp hơn điện máy và bách hóa) trong cơ cấu doanh thu tăng lên.

- Doanh thu chuỗi TGDĐ và ĐMX đạt 24,2 nghìn tỷ đồng (+14% svck), chiếm 67,2% tổng doanh thu. Đây là mức doanh thu quý cao nhất kể từ Q3/2022. Trong khi đó, số lượng cửa hàng đã giảm hơn 300 cửa hàng so với thời điểm Q3/2022. Có thể thấy rằng MWG đã tìm được công thức khai thác hiệu quả các cửa hàng hiện hữu, đẩy mạnh doanh số tại các cửa hàng hiện có. Doanh thu ĐMX đạt 15,9 nghìn tỷ đồng (+9,4% svck), doanh thu chuỗi TGDĐ đạt 8,3 nghìn tỷ đồng (+22% svck). Hiệu quả của nhóm ICT đến từ việc triển khai hiệu quả các chiến lược thúc đẩy tăng trưởng như: cung cấp hình thức mua trả chậm cho khách hàng, áp dụng chính sách bán hàng tạo động lực cho nhân viên, phát triển quan hệ hợp tác bền vững “familyship” cùng đối tác, nhà cung cấp. Trong Q1/2025, MWG tiếp tục đóng cửa 4 cửa hàng TGDĐ và mở mới 1 cửa hàng ĐMX. Doanh thu tháng bình quân trên mỗi cửa hàng hiện hữu tăng hơn 15% so với cùng kỳ, lên mức 2,65 tỷ đồng/cửa hàng.
- Doanh thu chuỗi BHX đạt hơn 11 nghìn tỷ đồng (+20% svck), chiếm 30,5% tổng doanh thu. Doanh thu tháng bình quân các cửa hàng đã hoạt động ổn định từ 6 tháng trở lên (khai trương trước 1/9/2024) đạt 2,1 tỷ đồng/cửa hàng. Trong Q1/2025, MWG đã mở mới 232 cửa hàng, trong đó hơn 50% cửa hàng được mở mới là tại các tỉnh miền Trung. Doanh thu tháng trung bình các cửa hàng mới mở đạt 1,2 – 1,5 tỷ đồng/cửa hàng.
- Doanh thu các chuỗi còn lại (An Khang & Avakids) đạt gần 830 tỷ đồng (-14,8% svck), chiếm 2,3% tổng doanh thu. Trong đó doanh thu chuỗi An Khang đạt 515 tỷ đồng, chuỗi Avakids đạt doanh thu 313 tỷ đồng, trong đó doanh thu bán lẻ trung bình theo tháng mỗi cửa hàng tăng trưởng khoảng 10% và đã có lợi nhuận trong Q1/2025. Dù chuỗi An Khang chưa đạt điểm hòa vốn nhưng đã có sự cải thiện hiệu quả. So với khoản lỗ 69,8 tỷ trong Q1/2024, chuỗi đã hoạt động hiệu quả hơn trong Q1/2025 khi chỉ lỗ 31,2 tỷ, số lỗ bình quân trên mỗi cửa hàng đã giảm xuống. Chuỗi cũng đã cắt giảm 200 cửa hàng kể từ Q1/2024 đến nay. Tuy nhiên An Khang lại hoạt động kém hiệu quả hơn so với Q4/2024 khi Q4/2024 chuỗi chỉ ghi nhận khoản lỗ 26,1 tỷ đồng. Tổng lỗ lũy kế của An Khang hiện ở mức 1.039 tỷ đồng. MWG đặt kế hoạch đưa An Khang đạt điểm hòa vốn vào Q2/2025.

Doanh thu thuần MWG giai đoạn 2022-2025 (nghìn tỷ)



LNST cổ đông công ty mẹ của MWG giai đoạn 2022-2025 (tỷ đồng)



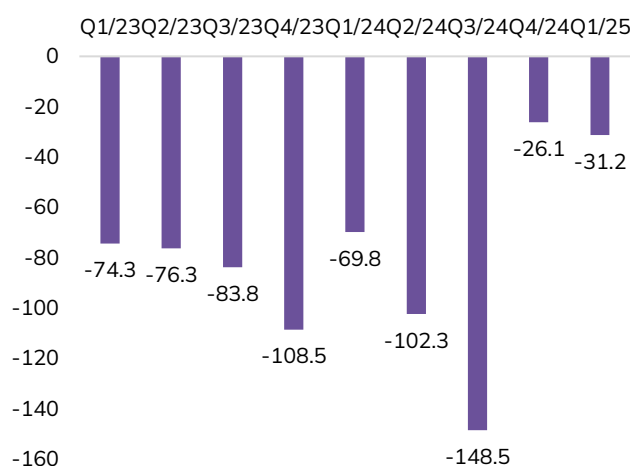
Nguồn: MWG, ABS Research

- Chuỗi Erablue đạt doanh thu gần 700 tỷ đồng. Chuỗi mở mới 8 cửa hàng trong Q1/2025, nâng tổng số cửa hàng hiện có lên 95 cửa hàng. Chuỗi Erablue cho thấy hiệu quả tăng dần. Q1/2025 là quý thứ 3 liên tiếp Erablue ghi nhận lãi, với số lãi MWG ghi nhận khiêm tốn 3,1 tỷ đồng. Tuy nhiên so với 2 quý trước thì đây là con số tích cực khi tăng trưởng 29,2% so với Q4/2024 và gấp 21 lần so với Q3/2024. Hiện chuỗi Erablue đang hoạt động với 95 cửa hàng và vẫn đang tiếp tục mở rộng mạng lưới, doanh thu trung bình tháng hiện đạt khoảng 2,5 tỷ đồng/cửa hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính đạt 693,3 tỷ đồng (+18,4% svck). Trong đó lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu tăng mạnh 28,9% svck, lên 636,9 tỷ đồng. Chi phí tài chính ở mức 339 tỷ đồng (-9,7% svck) nhờ chi phí lỗ chênh lệch tỷ giá giảm mạnh chỉ còn 10 tỷ đồng (cùng kỳ năm ngoái lỗ 102 tỷ). Chi phí lãi vay tăng 20,9% svck, lên 322,8 tỷ đồng.
- Chi phí BH & QLDN giảm nhẹ 1,3%, xuống còn 5.618 tỷ đồng. Tỷ lệ chi phí BH & QLDN/DTT giảm 2,6 điểm %, xuống còn 15,5%, là mức thấp nhất trong 10 quý gần đây. Doanh nghiệp đã tiết giảm được chi phí một cách hiệu quả sau khi tinh gọn hệ thống cửa hàng, đóng cửa các cửa hàng hoạt động không hiệu quả. So với cùng kỳ, số lượng cửa hàng TGĐĐ giảm 54 cửa hàng, ĐMX giảm 157 cửa hàng, An Khang giảm 200 nhà thuốc, BHX tăng 306 cửa hàng, EraBlue tăng 40 cửa hàng.
- LNST cổ đông công ty mẹ Q1/2025 đạt 1.546 tỷ đồng (+71,3% svck). Năm 2025, MWG đặt kế hoạch doanh thu và LNST lần lượt 150.000 tỷ đồng và 4.850 tỷ đồng. Với kết quả đạt được trong Q1/2025, MWG đã hoàn thành 24% kế hoạch doanh thu và 31,9% kế hoạch lợi nhuận.

Doanh thu các chuỗi giai đoạn 2022-2025 (nghìn tỷ)

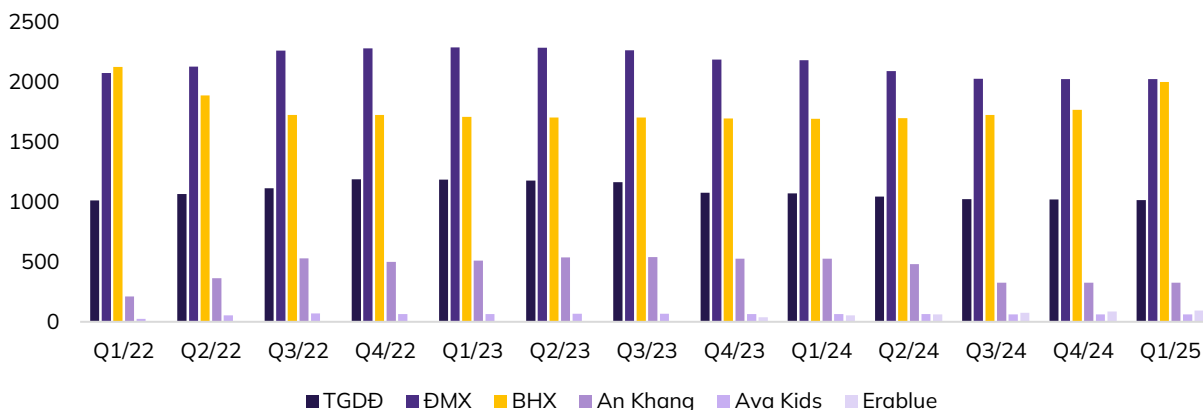


LNST chuỗi An Khang giai đoạn 2023-2025 (tỷ đồng)



Nguồn: MWG, ABS Research

Số cửa hàng các chuỗi giai đoạn 2022-2025

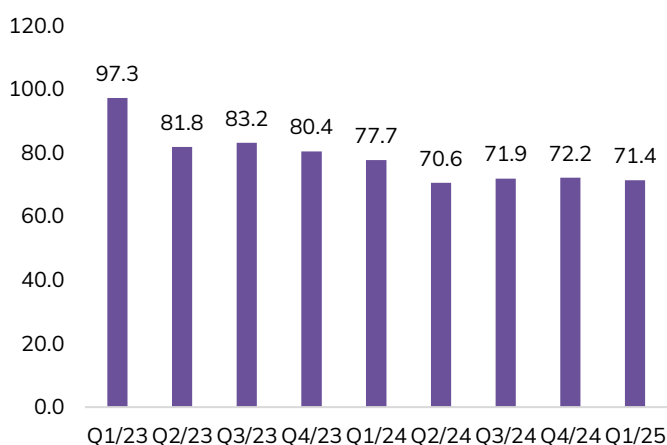


Nguồn: MWG, ABS Research

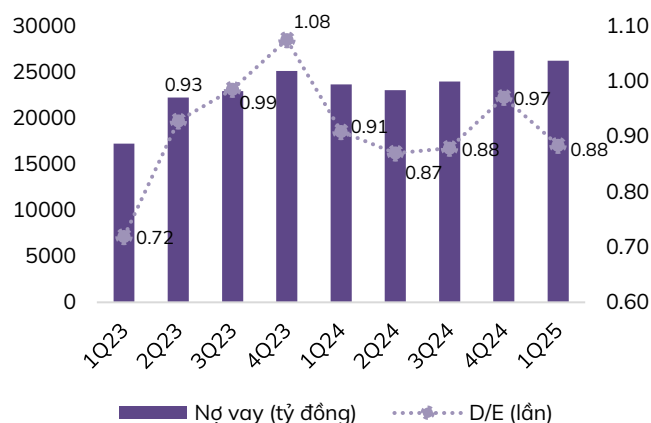
#### Tình hình tài chính:

- ✓ **Tiền và tiền gửi ngân hàng giảm nhẹ nhưng vẫn rất dồi dào.** Lượng tiền và tiền gửi ngân hàng tại cuối Q1/2025 đạt 22.773 tỷ đồng (-5% so với đầu năm), chiếm 31,3% TTS. Với lượng tiền lớn trong tay, công ty có thể chủ động thực hiện các kế hoạch kinh doanh của mình cũng như chi trả cổ tức cho cổ đông. Theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2025, công ty sẽ chi trả cổ tức 2024 bằng tiền tối đa 1.000 đồng/cp, nếu công ty chi trả ở mức tối đa, các cổ đông sẽ nhận được cổ tức cao gấp đôi hai năm trước (500 đồng/cp).
- ✓ **Khoản đầu tư ngắn hạn tăng.** Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu và đầu tư khác đạt 12.276 tỷ đồng (+19,7% so với đầu năm), chiếm 16,9% TTS. Cùng với các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản đầu tư này mang lại một khoản lãi khá lớn cho MWG, giúp cho hoạt động tài chính của doanh nghiệp có lãi trong 8/10 năm qua (trừ năm 2018 và 2022).
- ✓ **Các khoản phải thu tăng.** Giá trị các khoản phải thu cuối Q1/2025 ở mức 10.261 tỷ đồng (+11,3% so với đầu năm), chiếm 14,1% TTS. Tăng trưởng các khoản phải thu chủ yếu do các khoản cho các đối tác vay ngắn hạn tăng 15,5%, lên 6.972 tỷ đồng. Công ty không trích lập dự phòng nợ khó đòi.
- ✓ **Hàng tồn kho tăng nhẹ, hiệu quả xử lý hàng tồn kho tiếp tục tăng.** Giá trị HTK cuối Q1/2025 ở mức 23.244 tỷ đồng (+2,5% so với đầu năm). Số ngày xử lý hàng tồn kho trong Q1/2025 tiếp tục giảm so với 2 quý trước, xuống còn 71,4 ngày. Thời gian trung bình xử lý HTK của MWG vẫn thấp hơn FRT nhưng cao hơn so với các doanh nghiệp bán lẻ DGW, PET và PSD.

Thời gian xử lý HTK giai đoạn 2023-2025

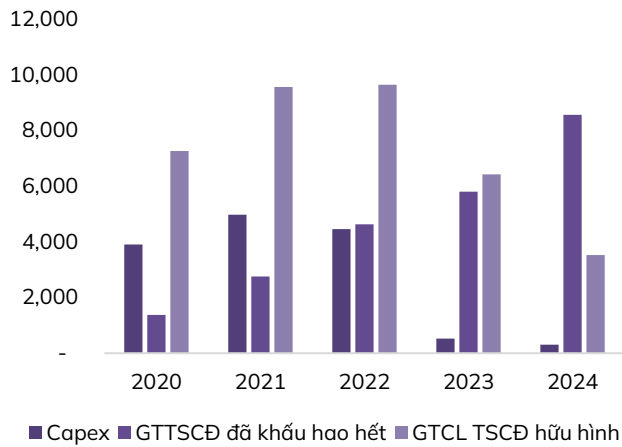


Nợ vay và tỷ lệ D/E giai đoạn 2023-2025

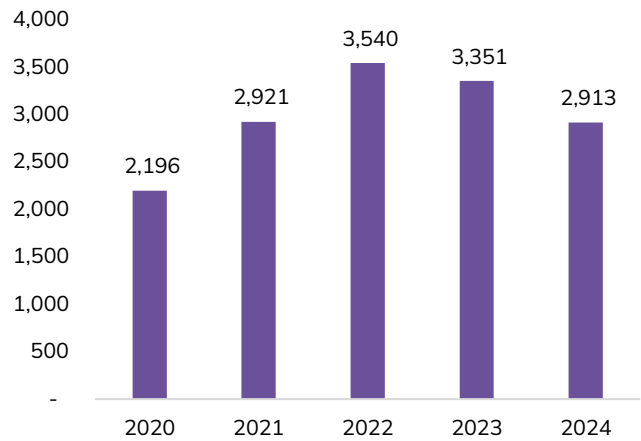


Nguồn: MWG, ABS Research

Giá trị TSCĐ và CAPEX của MWG



Chi phí khấu hao của MWG



Nguồn: FiinPro, MWG, ABS Research

- ✓ **Giá trị còn lại TSCĐ giảm nhanh.** MWG lựa chọn phương pháp khấu hao nhanh khi xác định thời gian khấu hao của nhà cửa, vật kiến trúc chỉ là 5 năm (thời gian khấu hao quy định là 5-50 năm tùy loại tài sản), phương tiện vận tải khấu hao trong 6 năm (thời gian theo quy định là 6-10 năm), thiết bị văn phòng khấu hao trong khoảng từ 3-8 năm (thời gian theo quy định là 3-10 năm). Điều này khiến giá trị còn lại TSCĐ giảm nhanh chóng, hiện chỉ còn 3.523 tỷ đồng tại thời điểm cuối năm 2024, trong khi đó giá trị TSCĐ đã khấu hao hết tăng mạnh từ 1.376 tỷ đồng năm 2020 lên 8.566 tỷ đồng cuối năm 2024. Đầu tư Capex cũng giảm mạnh từ mức trên dưới 4.000 tỷ đồng giai đoạn 2020-2022, xuống mức 304 tỷ đồng năm 2024 do doanh nghiệp không còn mở mới cửa hàng ô ạt.
- ✓ **Đòn bẩy tài chính giảm.** Nợ vay của MWG cuối Q1/2025 ở mức 26.222 tỷ đồng (-3,9% so với đầu năm), toàn bộ là nợ vay ngắn hạn. Nợ vay chiếm tỷ trọng 36,1% trong cơ cấu nguồn vốn. Tỷ lệ D/E giảm từ 0,97 lần cuối năm 2024 xuống 0,88 lần cuối Q1/2025.

## Triển vọng & Dự phóng kết quả kinh doanh

Chúng tôi đánh giá triển vọng của MWG trong thời gian tới là khả quan nhờ các yếu tố sau:

- Kết quả kinh doanh của TGDĐ và ĐMX dự kiến ghi nhận tăng trưởng tích cực do công ty tiếp tục triển khai các giải pháp tăng trưởng doanh thu, tiết giảm chi phí.
  - ✓ Mặc dù mảng ICT được nhận định là đã bão hòa, doanh thu TGDĐ & ĐMX của MWG vẫn tăng trưởng tốt, lần lượt đạt tăng trưởng 22% và 9,4% svck trong Q1/2025. Trong khi đó, tăng trưởng doanh thu Q1/2025 của FPT Shop chỉ đạt 3% svck. Kết quả này cho thấy các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng doanh thu mảng ICT của MWG đã phát huy hiệu quả tốt hơn đối thủ.
  - ✓ Năm 2025 vẫn nằm trong chu kỳ thay thế laptop, ĐTDĐ được mua mạnh trong giai đoạn đỉnh dịch 2020-2021. Do vậy, kỳ vọng doanh thu mảng này sẽ vẫn tăng trưởng tốt trong năm nay. Thêm vào đó, nhu cầu máy tính xách tay dự kiến sẽ tiếp tục tăng do nhu cầu thay thế máy tính khi Microsoft không còn hỗ trợ Windows 10. Điều này sẽ khiến người dùng hoặc phải sử dụng Windows 10 mà không còn được phát triển nâng cấp, hoặc phải nâng cấp lên Windows 11. Theo một nghiên cứu của hãng công nghệ Lansweeper, cứ 10 máy tính cá nhân thì tới 4 chiếc không đáp ứng được yêu cầu phần cứng tối thiểu để cài đặt hệ điều hành mới của Microsoft. Do vậy, người dùng sẽ phải thay thế máy tính để có được cấu hình phần cứng đáp ứng với những yêu cầu của Windows 11.
  - ✓ MWG đẩy mạnh bán hàng trả chậm bằng cách hợp tác với các đối tác thanh toán, cho phép khách hàng mua hàng trả chậm lên đến 12 tháng sẽ là phương thức thu hút khách hàng và kích cầu tiêu dùng cho doanh nghiệp rất tốt.
  - ✓ Chúng tôi dự kiến doanh thu trung bình/cửa hàng chuỗi TGDĐ và ĐMX sẽ tiếp tục tăng trưởng 10% svck trong năm 2025.
- Động lực tăng trưởng của BHX đến từ việc tăng doanh thu trung bình cửa hàng cũ và tiếp tục thêm các cửa hàng mới.
  - ✓ **Đối với các cửa hàng cũ: đa số vẫn còn dư địa tăng trưởng doanh thu.** BHX đặt mục tiêu tăng doanh thu trung bình cửa hàng cũ còn dư địa trên 10%. Doanh nghiệp dự kiến sẽ cải thiện chất lượng hàng hóa, tối ưu môi trường mua sắm nhanh, dễ dàng và thuận tiện hơn cho khách hàng. BHX hiện đang hợp tác với các nhà cung cấp uy tín, phối hợp với các cơ quan nhà nước để đảm bảo hàng hóa an toàn, chất lượng. Hiện nay, 70% các cửa hàng hiện hữu tại miền nam vẫn còn dư địa tăng trưởng, tăng trưởng doanh thu 10% đồng nghĩa doanh thu tháng bình quân các cửa hàng này sẽ đạt mức 2,3 tỷ đồng.
  - ✓ **Tiếp tục mở mới cửa hàng với chi phí tiết giảm.** Tính đến thời điểm hiện tại, BHX đã mở mới được 378 cửa hàng, chỉ còn cách kế hoạch năm nay 22 cửa hàng. Tính đến thời điểm hiện tại, chuỗi có 2.149 cửa hàng, tăng 146 cửa hàng so với cuối Q1/2025. KQKD Q1/2025 của BHX vẫn có lãi dù mở mới 232 cửa hàng, tương đương tăng trưởng 13% so với cuối năm 2024. Hiện nay chi phí để mở cửa hàng mới ở miền Trung đã giảm hơn 30% so với trước đây, để đạt điểm hòa vốn thì doanh thu cần đạt khoảng 1,2 – 1,5 tỷ đồng, đồng nghĩa với việc các cửa hàng mới mở tại miền Trung gần như đã đạt điểm hòa vốn. Chúng tôi kỳ vọng BHX sẽ dừng lại ở con số 400 cửa hàng và chuyển sang mục tiêu tăng doanh thu trên cửa hàng hiện có.
- Chuỗi Erablue dự kiến tiếp tục mở mới 50 cửa hàng từ nay đến cuối năm 2025 và hướng tới 500 cửa hàng vào năm 2027. Với KQKD Q1 tiếp tục có lãi, dù ở mức khiêm tốn, chúng tôi dự phóng Erablue sẽ đóng góp vào lợi nhuận năm 2025 của MWG 50 tỷ đồng sau khi các cửa hàng cũ hoạt động ổn định và các cửa hàng mới mở nhanh chóng hòa vốn.
- Chi phí khấu hao của MWG trong các năm tới dự kiến sẽ giảm mạnh do doanh nghiệp lựa chọn phương pháp khấu hao nhanh và ghi nhận chi phí khấu hao lớn trong các năm trước. Giá trị TSCĐ còn lại thấp, giá trị TSCĐ đã khấu hao hết



tăng cao, cùng với Capex giảm do không còn mở mới cửa hàng một cách ồ ạt sẽ giảm chi phí khấu hao của MWG trong thời gian tới.

#### • Dự phóng KQKD:

##### ✓ Giả định:

- Doanh thu TB/cửa hàng/tháng của TGDĐ & Topzone đạt 2,63 tỷ đồng (+10% svck), chuỗi giữ nguyên số lượng 1.021 cửa hàng trong năm 2025.
- Doanh thu TB/cửa hàng/tháng của ĐMX đạt 2,59 tỷ đồng (+10% svck), chuỗi giữ nguyên số lượng 2.026 cửa hàng trong năm 2025.
- Doanh thu TB/cửa hàng/tháng của chuỗi BHX đạt 2,17 tỷ đồng (+10% svck), chuỗi mở mới 400 cửa hàng trong năm 2025, đưa tổng số cửa hàng lên 2.170 cửa hàng cuối năm 2025.

- ✓ Theo đó, chúng tôi dự phóng doanh thu thuần và LNST năm 2025F của MWG sẽ đạt lần lượt 150.481 tỷ đồng (+12% svck) và 4.980 tỷ đồng (+33,8% svck). EPS và BVPS 2025F dự kiến đạt 3.399 đồng/cp và 21.214 đồng/cp, tương ứng P/E và P/B đạt 18,9x và 3x tại mức giá hiện tại.

**Bảng dự phóng doanh thu các mảng kinh doanh của MWG**

| Dự phóng KQKD (tỷ đồng)     | 2023           | 2024           | 2025F          | 2026F          |
|-----------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TGDĐ + Top zone</b>      |                |                |                |                |
| <b>Doanh thu</b>            | <b>28.269</b>  | <b>30.092</b>  | <b>32.233</b>  | <b>32.878</b>  |
| % doanh thu                 | 23,9%          | 22,4%          | 21,4%          | 20,3%          |
| % YoY                       | -18,5%         | 6,5%           | 7,1%           | 2,0%           |
| Số cửa hàng cuối năm        | 1.076          | 1.021          | 1.021          | 1.021          |
| Doanh thu TB/cửa hàng/tháng | 2,08           | 2,39           | 2,63           | 2,68           |
| <b>Điện máy xanh (ĐMX)</b>  |                |                |                |                |
| <b>Doanh thu</b>            | <b>55.237</b>  | <b>59.513</b>  | <b>62.918</b>  | <b>64.176</b>  |
| % doanh thu                 | 46,7%          | 44,3%          | 41,8%          | 39,6%          |
| % YoY                       | -19,9%         | 7,7%           | 5,7%           | 2,0%           |
| Số cửa hàng cuối năm        | 2.190          | 2.026          | 2.026          | 2.026          |
| Doanh thu TB/cửa hàng/tháng | 2,06           | 2,35           | 2,59           | 2,64           |
| <b>Bách hóa xanh (BHX)</b>  |                |                |                |                |
| <b>Doanh thu</b>            | <b>31.581</b>  | <b>41.108</b>  | <b>51.340</b>  | <b>60.634</b>  |
| % doanh thu                 | 26,7%          | 30,6%          | 34,1%          | 37,5%          |
| % YoY                       | 16,6%          | 30,2%          | 24,9%          | 18,1%          |
| Số cửa hàng cuối năm        | 1.698          | 1.770          | 2.170          | 2.270          |
| Doanh thu TB/cửa hàng/tháng | 1,54           | 1,98           | 2,17           | 2,28           |
| <b>Khác</b>                 |                |                |                |                |
| <b>Doanh thu</b>            | <b>3.194</b>   | <b>3.627</b>   | <b>3.990</b>   | <b>4.189</b>   |
| % YoY                       | 19,7%          | 13,6%          | 10,0%          | 5,0%           |
| <b>TỔNG DOANH THU</b>       | <b>118.280</b> | <b>134.341</b> | <b>150.481</b> | <b>161.878</b> |

Nguồn: ABS Research



## Định giá và khuyến nghị

Chúng tôi thực hiện định giá cổ phiếu MWG theo 2 phương pháp:

- ✓ Phương pháp so sánh, SOTP.
- ✓ Phương pháp chiết khấu dòng tiền FCFF.

### Một số giả định khác:

- ✓ Chúng tôi giả định công ty vẫn giữ mức cổ tức bằng tiền đều đặn 10%/năm tính trên mệnh giá.
- ✓ Chúng tôi giả định lượng cổ phiếu quỹ công ty sẽ mua lại trong năm 2025 là 10 triệu cổ phiếu theo kế hoạch.
- ✓ Chúng tôi giả định tỷ lệ ESOP hàng năm của MWG ở mức 0,5%.

**Lưu ý:** Chính sách ESOP của MWG - Lượng cổ phiếu phát hành ESOP lớn gây ảnh hưởng đến lợi ích của các cổ đông hiện hữu. Từ năm 2013-2022, công ty đã có 11 đợt phát hành ESOP với gần 93 triệu cổ phiếu. Năm 2025, công ty tiếp tục phát hành hơn 17,4 triệu cổ phiếu ESOP (cho KQKD 2024) và năm tiếp theo công ty dự kiến sẽ tiếp tục phát hành ESOP với tỷ lệ tối thiểu 0,5% số lượng cổ phiếu đang lưu hành nếu KQKD vượt kế hoạch. Chúng tôi cho rằng việc lượng cổ phiếu lớn được phát hành với giá thấp hơn giá thị trường rất nhiều sẽ ảnh hưởng đến lợi ích của các cổ đông không nhận được ưu đãi, chúng tôi xác định chênh lệch giữa giá thị trường và giá ESOP sẽ làm giảm giá trị cổ phiếu đối với cổ đông hiện hữu và đưa chi phí này vào mô hình định giá.

|                                               | 2024              | 2025F            | 2026F            | 2027F            |
|-----------------------------------------------|-------------------|------------------|------------------|------------------|
| Lợi nhuận ròng (tỷ đồng)                      | 3.722             | 4.980            | 5.696            | 5.944            |
| <b>Số cổ phiếu ESOP (cổ phiếu)</b>            | <b>17.449.000</b> | <b>7.343.045</b> | <b>7.379.760</b> | <b>7.416.659</b> |
| Giá thị trường (đồng)                         | 63.500            | 68.889           | 78.329           | 89.064           |
| Giá ESOP (đồng)                               | 10.000            | 10.000           | 10.000           | 10.000           |
| <b>Chi phí ESOP đối với cổ đông (tỷ đồng)</b> | <b>933,5</b>      | <b>432,4</b>     | <b>504,3</b>     | <b>586,4</b>     |
| <b>% lợi nhuận ròng</b>                       | <b>25,1%</b>      | <b>8,7%</b>      | <b>8,9%</b>      | <b>9,9%</b>      |

Nguồn: ABS Research

### Phương pháp so sánh, SOTP

Chúng tôi định giá MWG theo phương pháp so sánh, trong đó TGDĐ & ĐMX được định giá theo phương pháp PE và BHX, An Khang và Avakids theo phương pháp PS, riêng Erablue được xác định theo giá trị ghi sổ với giả định cơ cấu vốn tài trợ cho Erablue là cơ cấu vốn của MWG.

- P/E cho chuỗi TGDĐ & ĐMX được xác định ở mức 15,3 lần – dựa trên mức P/E trung bình 5 năm của các doanh nghiệp trong ngành tại Việt Nam.
- P/S cho chuỗi BHX được xác định ở mức 1,0 lần, điều chỉnh phù hợp với định giá của chuỗi bán lẻ bách hóa WCM.
- P/S cho chuỗi còn lại được xác định theo P/S trung bình của doanh nghiệp bán lẻ được phẩm nhưng có chiết khấu do An Khang vẫn chưa đạt được điểm hòa vốn.

|                                              | Phương pháp định giá | Giá trị cổ phần | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị sở hữu       |
|----------------------------------------------|----------------------|-----------------|--------------|----------------------|
| TGDĐ + ĐMX                                   | P/E                  | 59.661          | 100%         | 59.661               |
| BHX                                          | P/S                  | 51.340          | 95%          | 48.773               |
| An Khang + Avakids                           | P/S                  | 3.990           | 100%         | 3.990                |
| Erablue                                      | Giá trị ghi sổ       |                 |              | 166                  |
| <b>Giá trị vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)</b>      |                      |                 |              | <b>112.590</b>       |
| <b>Số lượng cổ phiếu lưu hành (cổ phiếu)</b> |                      |                 |              | <b>1.468.609.048</b> |
| <b>Giá cổ phiếu (đồng)</b>                   |                      |                 |              | <b>76.664</b>        |

Nguồn: ABS Research

Giá cổ phiếu MWG theo phương pháp so sánh được xác định là **76.664 đ/cp**.

#### Phương pháp chiết khấu dòng tiền FCFF:

Chi phí vốn chủ sở hữu được xác định theo phương pháp CAPM trong đó lãi suất phi rủi ro được giả định bằng lãi suất TPCP kì hạn 10 năm là 3,1%. Phần bù rủi ro thị trường là 8,35%. Beta cổ phiếu là 1,27. Khi đó lợi suất yêu cầu của chủ sở hữu được tính ra là 13,7%. Với chi phí vốn nợ 5,96%, WACC được tính ra là 9,22%

Giá theo phương pháp FCFF là **68.889 đ/cp**.

|                           |       |
|---------------------------|-------|
| Lãi suất phi rủi ro       | 3,1%  |
| Phần bù rủi ro thị trường | 8,35% |
| Beta                      | 1.27  |
| WACC                      | 9,22% |
| Tăng trưởng dài hạn       | 1%    |

#### Tổng hợp kết quả định giá:

| Phương pháp              | Giá (đồng)    | Tỷ trọng |
|--------------------------|---------------|----------|
| FCFF                     | 68.889        | 50%      |
| SOTP                     | 76.664        | 50%      |
| Giá trung bình (đồng/cp) | <b>72.776</b> |          |

Nguồn: ABS Research

**Khuyến nghị:** giá mục tiêu chúng tôi đưa ra là **72.800 đồng/cp**, tương ứng tiềm năng tăng giá +13,0% so với giá hiện tại, do đó chúng tôi đưa ra khuyến nghị **KHẢ QUAN** đối với cổ phiếu MWG.

- Rủi ro đầu tư:
  - ✓ Chuỗi TGDĐ & ĐMX không tăng trưởng như dự kiến do tiêu dùng giảm.
  - ✓ Chuỗi BHX mở rộng quá nhanh khiến doanh thu không đủ để đạt điểm hòa vốn.
  - ✓ Chuỗi An Khang không đạt được điểm hòa vốn như dự kiến.
- Cơ hội đầu tư:
  - ✓ Chuỗi TGDĐ & ĐMX đạt tăng trưởng doanh thu cao hơn dự kiến.
  - ✓ Chuỗi BHX tăng trưởng mạnh hơn dự kiến.

## PHỤ LỤC – BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ CÁC CHỈ SỐ CHÍNH CỦA MWG

| Báo cáo KQ HĐKD (Tỷ đồng)      | 2023           | 2024           | 2025F          | 2026F          |
|--------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | <b>118.280</b> | <b>134.341</b> | <b>150.481</b> | <b>161.878</b> |
| Giá vốn hàng bán               | -95.759        | -106.842       | -119.443       | -128.215       |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>22.521</b>  | <b>27.499</b>  | <b>31.039</b>  | <b>33.663</b>  |
| Doanh thu tài chính            | 2.167          | 2.377          | 2.380          | 2.553          |
| Chi phí tài chính              | -1.556         | -1.188         | -1.184         | -1.125         |
| Chi phí bán hàng               | -20.917        | -19.850        | -21.820        | -23.472        |
| Chi phí QLDN                   | -1.168         | -3.566         | -3.994         | -4.297         |
| <b>Lợi nhuận từ HĐKD</b>       | <b>1.047</b>   | <b>5.227</b>   | <b>6.471</b>   | <b>7.402</b>   |
| Lãi/Lỗ khác                    | -357           | -401           | -24            | -25            |
| Lợi nhuận trước thuế           | 690            | 4.826          | 6.447          | 7.376          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>168</b>     | <b>3.733</b>   | <b>4.988</b>   | <b>5.706</b>   |
| <b>LNST cổ đông Công ty mẹ</b> | <b>168</b>     | <b>3.722</b>   | <b>4.980</b>   | <b>5.696</b>   |

| Báo cáo LCTT (Tỷ đồng)                     | 2023         | 2024         | 2025F         | 2026F         |
|--------------------------------------------|--------------|--------------|---------------|---------------|
| LCT thuần từ HĐKD                          | 3.436        | 8.517        | 7.642         | 5.620         |
| LCT thuần từ Hoạt động đầu tư              | -10.831      | -11.743      | 2.975         | -1.017        |
| LCT thuần từ Hoạt động tài chính           | 7.700        | 2.757        | -5.023        | -4.863        |
| <b>LCT thuần trong kỳ</b>                  | <b>304</b>   | <b>-468</b>  | <b>5.594</b>  | <b>-260</b>   |
| Tiến & tương đương tiến đầu kỳ             | 5.061        | 5.366        | 4.897         | 10.491        |
| <b>Tiến &amp; tương đương tiến cuối kỳ</b> | <b>5.366</b> | <b>4.897</b> | <b>10.491</b> | <b>10.231</b> |

| Chỉ số tài chính                    | 2023  | 2024  | 2025F | 2026F |
|-------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Khả năng thanh toán</b>          |       |       |       |       |
| Khả năng thanh toán hiện hành       | 1,69  | 1,56  | 1,71  | 1,87  |
| Khả năng thanh toán nhanh           | 0,96  | 1,02  | 1,13  | 1,22  |
| Khả năng thanh toán tiền mặt        | 0,79  | 0,81  | 0,89  | 0,95  |
| Khả năng thanh toán lãi vay         | 0,21  | -0,34 | -0,92 | -1,44 |
| <b>Cơ cấu vốn</b>                   |       |       |       |       |
| Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản         | 0,39  | 0,40  | 0,44  | 0,48  |
| Nợ phải trả/Tổng tài sản            | 0,61  | 0,60  | 0,56  | 0,52  |
| Nợ vay/Vốn chủ sở hữu (D/E)         | 1,08  | 0,97  | 0,76  | 0,57  |
| <b>Chỉ số hiệu suất hoạt động</b>   |       |       |       |       |
| Số ngày phải thu                    | 0,75  | 0,75  | 0,77  | 0,92  |
| Số ngày phải trả                    | 31,78 | 29,22 | 30,05 | 30,94 |
| Số ngày tồn kho                     | 90,57 | 75,28 | 67,87 | 65,57 |
| <b>Khả năng sinh lời</b>            |       |       |       |       |
| Tỷ suất lợi nhuận gộp               | 19,0% | 20,5% | 20,6% | 20,8% |
| Tỷ suất lợi nhuận HĐKD              | 0,6%  | 3,1%  | 3,6%  | 3,8%  |
| Tỷ suất LNST của cổ đông Công ty mẹ | 0,1%  | 2,8%  | 3,3%  | 3,5%  |
| ROE                                 | 0,7%  | 14,6% | 16,9% | 17,1% |
| ROA                                 | 0,3%  | 5,7%  | 7,0%  | 7,8%  |
| ROIC                                | 1,2%  | 8,9%  | 10,6% | 11,7% |

| Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)       | 2023          | 2024          | 2025F         | 2026F         |
|--------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| + Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.366         | 4.897         | 10.491        | 10.231        |
| + Đầu tư ngắn hạn                    | 18.937        | 29.324        | 25.597        | 25.917        |
| + Các khoản phải thu ngắn hạn        | 5.159         | 8.826         | 9.573         | 10.298        |
| + Hàng tồn kho                       | 21.824        | 22.245        | 22.176        | 23.894        |
| + Tài sản ngắn hạn khác              | 665           | 544           | 1.087         | 1.051         |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>              | <b>51.950</b> | <b>65.836</b> | <b>68.924</b> | <b>71.391</b> |
| + Các khoản phải thu dài hạn         | 458           | 390           | 582           | 624           |
| + Tài sản cố định                    | 6.500         | 3.587         | 1.553         | 1.005         |
| + Bất động sản đầu tư                | 0             | 0             | 0             | 0             |
| + Tài sản dở dang dài hạn            | 4             | 25            | 43            | 60            |
| + Đầu tư dài hạn                     | 747           | 242           | 242           | 242           |
| + Tài sản dài hạn khác               | 452           | 358           | 587           | 641           |
| <b>Tài sản dài hạn</b>               | <b>8.161</b>  | <b>4.601</b>  | <b>3.007</b>  | <b>2.571</b>  |
| <b>Tổng Tài sản</b>                  | <b>60.111</b> | <b>70.438</b> | <b>71.931</b> | <b>73.962</b> |
| + Vay ngắn hạn                       | 19.129        | 27.300        | 23.859        | 20.483        |
| + Phải trả người bán                 | 7.927         | 9.180         | 10.485        | 11.255        |
| + Nợ ngắn hạn khác                   | 3.710         | 5.836         | 6.059         | 6.477         |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                   | <b>30.765</b> | <b>42.316</b> | <b>40.404</b> | <b>38.215</b> |
| + Vay dài hạn                        | 5.985         | 0             | 0             | 0             |
| + Các khoản phải trả dài hạn khác    | 0             | 0             | 0             | 0             |
| <b>Nợ dài hạn</b>                    | <b>5.986</b>  | <b>0</b>      | <b>0</b>      | <b>0</b>      |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>              | <b>36.752</b> | <b>42.316</b> | <b>40.404</b> | <b>38.216</b> |
| + Vốn cổ phần                        | 14.634        | 14.622        | 14.797        | 14.870        |
| + Thặng dư vốn cổ phần               | 558           | 558           | 384           | 310           |
| + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  | 8.160         | 12.582        | 16.083        | 20.292        |
| + Quỹ khác                           | 7             | 359           | 263           | 274           |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                | <b>23.360</b> | <b>28.122</b> | <b>31.527</b> | <b>35.746</b> |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>           | <b>60.111</b> | <b>70.438</b> | <b>71.931</b> | <b>73.962</b> |

| Tỷ lệ tăng trưởng (%)               | 2023   | 2024   | 2025F | 2026F |
|-------------------------------------|--------|--------|-------|-------|
| Tăng trưởng doanh thu               | -11,3% | 13,6%  | 12,0% | 7,6%  |
| Tăng trưởng LNNT                    | -88,6% | 599,7% | 33,6% | 14,4% |
| Tăng trưởng LNST Cổ đông Công ty mẹ | -95,9% | 2120%  | 33,8% | 14,4% |
| Tăng trưởng EPS                     | -95,9% | 2114%  | 33,5% | 13,8% |
| Tăng trưởng VCSH                    | 0,0%   | -0,1%  | 12,1% | 13,4% |
| Tăng trưởng Tổng tài sản            | 7,7%   | 17,2%  | 2,1%  | 2,8%  |

| Định giá (lần) | 2023   | 2024   | 2025F  | 2026F  |
|----------------|--------|--------|--------|--------|
| P/E            | 516,7  | 23,89  | 22,2   | 21,3   |
| P/B            | 3,7    | 3,2    | 3,6    | 3,4    |
| EPS            | 115    | 2.546  | 3.399  | 3.869  |
| BVPS           | 15.954 | 18.983 | 21.214 | 23.960 |
| EV/EBITDA      | 11,5   | 9,3    | 9,5    | 10,9   |
| EV/Sales       | 0,5    | 0,6    | 0,7    | 0,7    |

Nguồn: FiinPro, ABS Research

## Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Trung tâm Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS). Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của ABS tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo. ABS sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất tài chính nào hoặc bất kỳ quyết định nào được thực hiện trên cơ sở thông tin được trình bày trong báo cáo này. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của ABS, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của ABS.

## Khuyến nghị cổ phiếu

|                     |                                                                 |
|---------------------|-----------------------------------------------------------------|
| <b>MUA</b>          | Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên                   |
| <b>KHẢ QUAN</b>     | Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ 8% đến 15%   |
| <b>TRUNG LẬP</b>    | Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -5% đến 8%   |
| <b>KÉM KHẢ QUAN</b> | Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -15% đến -5% |
| <b>BÁN</b>          | Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -15%                    |

Khuyến nghị đầu tư được đưa ra dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng tổng của (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo, và (ii) tỷ suất cổ tức dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng.

## Thông tin liên hệ

### Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Trụ sở chính: Tầng 16, tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3562 4626

Website: [www.abs.vn](http://www.abs.vn)

### Trung tâm Phân tích

Điện thoại: (024) 3562 4626 – Ext: 151

Email: [abs-research@abs.vn](mailto:abs-research@abs.vn)

Nguyễn Thị Thùy Linh - Giám đốc TTPT

Email: [linh.ngthithuy@abs.vn](mailto:linh.ngthithuy@abs.vn)

Dầu khí, Điện, Hóa chất

Lê Thị Kim Huê - Phó Giám đốc

Email: [hue.lethikim@abs.vn](mailto:hue.lethikim@abs.vn)

PTKT và Chiến lược thị trường

Đặng Xuân Lưu – Giám đốc

Email: [luu.dangxuan@abs.vn](mailto:luu.dangxuan@abs.vn)

Vĩ mô, Tài chính

Nguyễn Xuân Hải - Chuyên viên

Email: [hai.nguyenxuan@abs.vn](mailto:hai.nguyenxuan@abs.vn)

Bất động sản, Xây dựng, VLXD

Phạm Hồng Trường – Chuyên viên

Email: [truong.phamhong@abs.vn](mailto:truong.phamhong@abs.vn)

Hàng và Dịch vụ Công nghiệp

Nguyễn Thị Kỳ Duyên - Chuyên viên

Email: [duyen.nguyenthiky@abs.vn](mailto:duyen.nguyenthiky@abs.vn)

Hàng xuất khẩu, Công nghệ & Viễn thông

Bùi Minh Anh - Chuyên viên

Email: [anh.buiminhh@abs.vn](mailto:anh.buiminhh@abs.vn)

Bán lẻ, Hàng tiêu dùng

Kiều Thị Thanh Thư - Chuyên viên

Email: [thu.kieuthithanh@abs.vn](mailto:thu.kieuthithanh@abs.vn)



*Tư hào*  
**NHẬN CÚ ĐÚP  
GIẢI THƯỞNG**



**BEST NEW STOCK TRADING APP  
ABS INVEST - VIET NAM 2024**

ỨNG DỤNG GIAO DỊCH CỔ PHIẾU MỚI  
TỐT NHẤT VIỆT NAM



**BEST SECURITIES HOUSE FOR RESEARCH  
IN VIET NAM 2024**

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT  
VIỆT NAM VỀ PHÂN TÍCH ĐẦU TƯ



Trải nghiệm ngay  
ABS Invest tại đây